Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Thẻ trăm, chục, đơn vị hoặc bộ đồ dùng toán; giấy và bút. Có thể dùng lại đồ dùng sau mỗi nhiệm vụ.
Làm theo dữ kiện riêng của từng nhiệm vụ; vùng kết quả để trống để em tự làm trên giấy hoặc bằng đồ dùng.
Thẻ ghi 100, 10, 1 là vật thay thế có giá trị đã quy ước, không phải mỗi thẻ chỉ một vật.
Khi cần, mở nhóm hoặc dùng bảng ô để kiểm.

BÀI 1

Một trăm và các số 101–109

Tạo, đọc và viết số từ 101 đến 109 bằng một trăm và các đơn vị rời.

VÍ DỤ

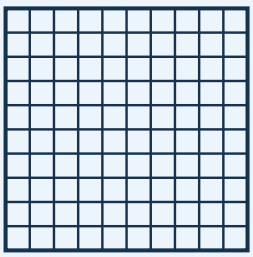

Mười dải chục có 100 ô, đổi thành một bảng trăm mà không thêm hoặc bớt ô. Một bảng trăm và một ô rời là 101, đọc một trăm linh một. Chữ số 0 ở giữa cho biết không có chục rời.

□

1 Tạo 103 bằng đồ dùng. Chỉ phần một trăm và phần đơn vị, rồi đọc số.

LUYỆN THÊM · LT1

Có một bảng trăm và 8 đơn vị rời, không có dải chục. Viết số, đọc số và giải thích chữ số 0 ở giữa.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 1 · tiếp tục

2 Xem mô hình. Có mấy trăm, mấy chục rời và mấy đơn vị? Viết số rồi đọc.

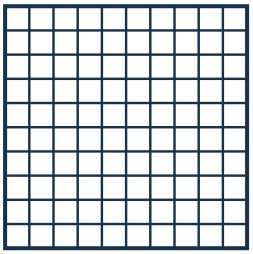

□ □ □ □ □ □ □

3 Người lớn đọc "một trăm linh một", "một trăm linh năm", "một trăm linh chín". Em viết các số theo thứ tự đọc.

4 Góc trưng bày cần 106 thẻ tên. Dùng thẻ trăm và ô rời để biểu diễn số thẻ cần, rồi tự kiểm.

LUYỆN THÊM · LT2

Bạn viết số gồm 1 trăm, 0 chục và 4 đơn vị thành 14. Em viết lại và giải thích vì sao cần chữ số 0.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

BÀI 2

Chục và đơn vị trong 110–199

Tạo, đọc và viết số 110–199 theo phần trăm, chục, đơn vị.

VÍ DỤ

Một trăm, ba chục và bốn đơn vị là 134, đọc một trăm ba mươi tư. Ta viết 134 = 100 + 30 + 4. Với 160, chữ số 0 cho biết không có đơn vị rời.

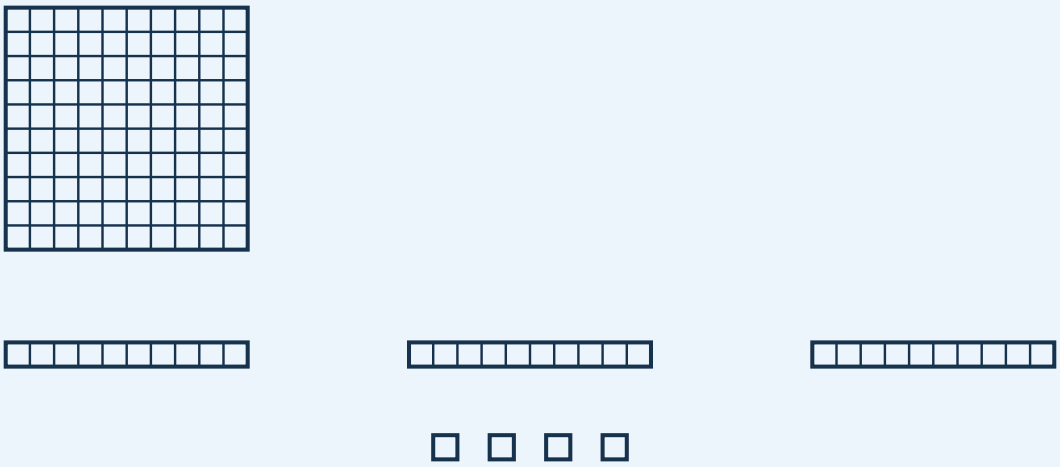

1 Xem mô hình. Viết số của cả nhóm, rồi nói giá trị từng chữ số.

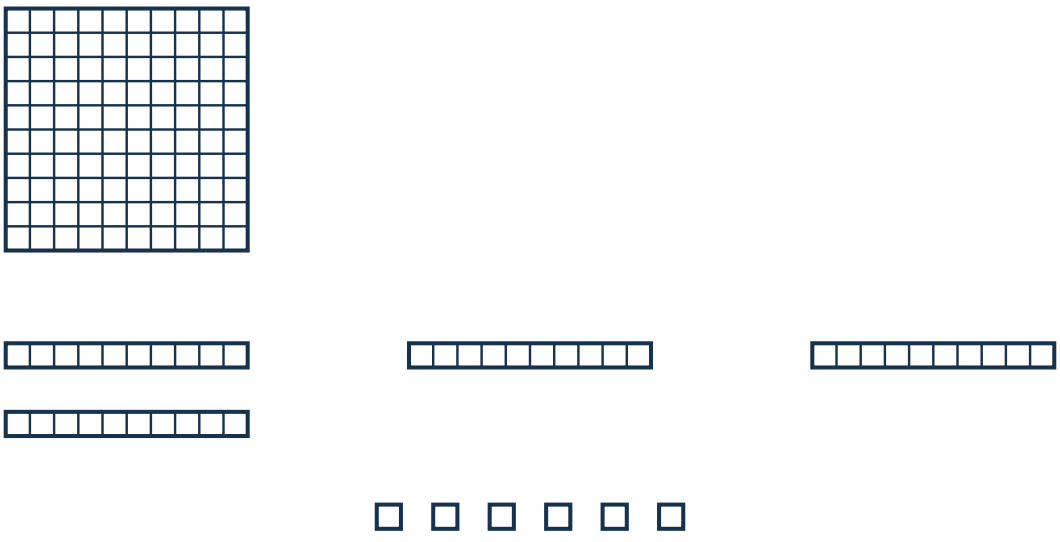

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 2 · tiếp tục

2 Tạo số 172 bằng đồ dùng. Đọc số và kiểm từng phần.

3 Người lớn đọc "một trăm mười tám", "một trăm sáu mươi". Em viết các số theo thứ tự đọc.

4 Có một trăm và chín chục, không có đơn vị rời. Viết số và viết thành tổng của các phần.

BÀI 3

Hai trăm và các số 201–299

Đọc, viết và tạo số 201–299 bằng hai trăm cùng chục, đơn vị.

VÍ DỤ

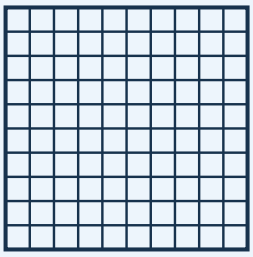

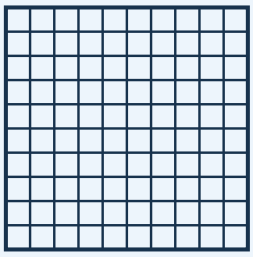

Hai bảng trăm và ba đơn vị là 203: hai trăm linh ba. Hai trăm, bốn chục và năm đơn vị là 245: hai trăm bốn mươi lăm. Chữ số ở mỗi vị trí cho biết số nhóm của vị trí đó.

□ □ □

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

1 Xem mô hình. Viết số rồi đọc, nói số trăm, chục và đơn vị.

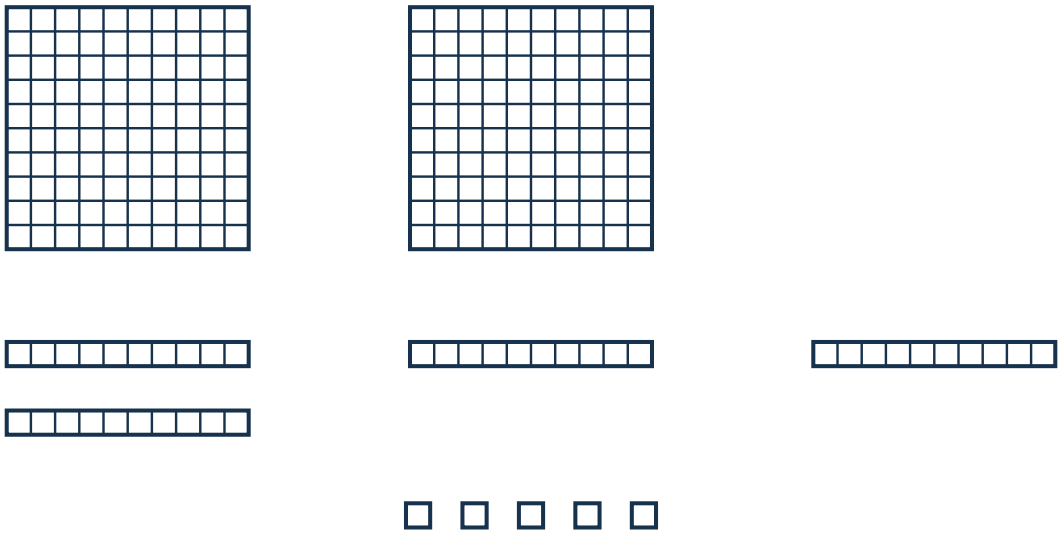

2 Tạo 208 bằng đồ dùng. Nói vì sao ở giữa cần chữ số 0.

3 Người lớn đọc “hai trăm mười sáu”, “hai trăm năm mươi”. Em viết các số theo thứ tự đọc.

4 Dùng thẻ số để biểu diễn hai trăm và chín chục, không có đơn vị rời. Viết số và tổng của các phần.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

BÀI 4

Viết số thành tổng của trăm, chục, đơn vị

Viết số trong 300 thành tổng của trăm, chục, đơn vị và dựng lại số từ các phần.

VÍ DỤ

125 = 100 + 20 + 5. Ngược lại, 200 + 0 + 4 là 204; số 0 ở hàng chục cần được giữ khi viết số. Khi viết tổng có thể bỏ hạng bằng 0: 204 = 200 + 4.

1 Viết 167 thành tổng của trăm, chục và đơn vị. Dùng đồ dùng để kiểm.

167

2 Viết 230 thành tổng của ba phần. Nói vị trí nào có 0.

230

3 Hai trăm, không có chục và tám đơn vị là số nào? Viết số rồi đọc.

4 Bạn viết 206 = 200 + 60. Em dùng trăm, chục, đơn vị để kiểm và sửa.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

BÀI 5

Đếm và viết qua mốc 200, 300

Đếm liên tiếp, đọc và viết đúng các số qua mốc 200 và tới 300.

VÍ DỤ

Dãy số tiếp tục 198, 199, 200, 201. Số 200 có hai trăm, 0 chục và 0 đơn vị. Tới 300 là ba trăm, không có chục hoặc đơn vị rời. Đây là đếm tiếp số, chưa phải học phép đặt tính có nhớ.

1 Đếm từng số từ 196 đến 202. Nói số xuất hiện ngay sau 199.

2 Viết các số từ 198 đến 202 theo thứ tự đếm.

3 Đếm từ 296 đến 300. Nói 300 có mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị.

4 Một dãy nhãn kết thúc bằng 298, 299. Nhãn kế tiếp cần ghi gì? Viết rồi dùng đồ dùng biểu diễn số đó.